

Chiến lược phát triển Kinh tế số Việt Nam: Tận dụng cơ hội và vượt qua hàng rào công nghệ

Hà Quang Thụy

Phòng Thí nghiệm Khoa học dữ liệu và Công nghệ Tri thức,

Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Xuất hiện vào đầu thập niên 1990, Kinh tế số (còn được gọi là Kinh tế Internet) phát triển với tốc độ cao, đặc biệt trong kỷ nguyên Trí tuệ nhân tạo tạo sinh ngày nay, đóng góp một tỷ trọng đáng kể và ngày càng tăng vào nền kinh tế quốc dân cũng như tạo ra các tác động tích cực to lớn vào đời sống xã hội. Đồng thời, sự phát triển kinh tế số cũng gây ra không ít hậu quả lớn, điển hình là sự bất công theo nhiều phương diện và việc phát sinh một khối lượng phác thải công nghiệp khổng lồ. Bài tham luận này cố gắng trình bày một cách hệ thống về các khái niệm cơ bản, một số đặc trưng bản chất, các cơ hội và thách thức chính từ kinh tế số cũng như giới thiệu một số nghiên cứu về kinh tế số theo khung nhìn của Chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở đó, bài viết cũng trao đổi về việc tận dụng cơ hội và vượt qua hàng rào công nghệ trên con đường phát triển kinh tế số Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Từ khóa: kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, kinh tế tri thức, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. Giới thiệu

Sự phổ biến và nâng cấp không ngừng hệ thống máy tính và thiết bị truyền thông nhờ vi mạch điện tử được chế tạo với hiệu năng tăng và giá thành giảm theo cấp số nhân theo Định luật Moore¹[APEC18], sự hình thành và phát triển của Internet, World Wide Web (Web) kéo theo sự kết nối ngày càng sâu rộng các cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức đã thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển tốc độ cao các công nghệ số tiên tiến. Các công nghệ này lại tạo nên những biến đổi sâu sắc không chỉ đối với cấu trúc doanh nghiệp mà còn đối với các quy trình trong mọi hoạt động nghiệp vụ và kinh doanh của các doanh nghiệp. Trong dòng chảy biến đổi đó, khái niệm Kinh tế số (Digital Economy) được xuất hiện vào đầu thập niên 1990 [Tapscott95] (còn được gọi là Kinh tế Internet (Internet Economy)) được coi là bước phát triển tiếp nối từ Kinh tế thông tin (Information Economy)².

Kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong kỷ nguyên Trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative Artificial Intelligence: Gen AI) hiện nay, được dự kiến đạt giá trị khoảng 24 nghìn tỷ đô la Mỹ, chiếm 21% GDP toàn cầu vào năm 2025 [DCO24]. Hơn nữa, các loại hình công nghệ số (Digital Technology) được sử dụng trong kinh tế số đã tạo nên nhiều tác động tích cực về kinh tế, xã hội và mọi mặt trong đời sống loài người. Tuy nhiên, sự mở rộng của kinh tế số với đặc trưng cố hữu là phân bố không đều và đòi hỏi tính toán

¹ <https://www.karlsruhp.net/2018/02/42-years-of-microprocessor-trend-data/>

² <https://unctad.org/publication/digital-economy-report-2019>

hiệu năng cao trở thành căn nguyên của nhiều rủi ro đáng kể cho loài người, điển hình là góp phần tạo nên sự bất công cao theo nhiều khía cạnh và tác động xấu tới môi trường sống [UNCTAD19, UNCTAD24, UNCTAD26]. Tác động làm gia tăng bất công và tổn hại môi trường của kinh tế số, đôi khi được gọi là Chủ nghĩa tư bản số (Digital Capitalism) hay Chủ nghĩa tư bản tính toán (Computational Capitalism), đã được phân tích theo khung nhìn của Chủ nghĩa Mác hiện đại, chẳng hạn [Fuchs12, Muldoon22, Crawford25, Li26, Foster26].

Trước những thách thức to lớn nói trên, “*nếu không có những phản ứng chủ động, các quốc gia có nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng và tiếp tục mất vị thế trong nền kinh tế số toàn cầu*” [UNCTAD19]. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, hiểu biết một cách đúng đắn và toàn diện cả về lợi ích cũng như về thách thức đối với kinh tế số là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất có thể trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Bài tham luận này cố gắng trình bày một khảo sát tương đối rộng về các khái niệm cơ bản, một số đặc trưng bản chất, các cơ hội và thách thức chính từ kinh tế số cũng như giới thiệu một số nghiên cứu về kinh tế số theo khung nhìn của Chủ nghĩa Mác hiện đại để làm cơ sở cho các trao đổi về phát triển kinh tế số ở nước ta.

Phần tiếp theo của bài tham luận được tổ chức như sau. Mục 2 giới thiệu về các khái niệm liên quan và một số đặc trưng cốt lõi của kinh tế số. Mục 3 giới thiệu kinh tế số trong thời đại Trí tuệ nhân tạo tạo sinh. Các cơ hội và thách thức điển hình của kinh tế số cũng được giới thiệu ở Mục 4. Mục 5 giới thiệu về một số nghiên cứu phân tích kinh tế số theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác và mối quan hệ giữa kinh tế thông tin, kinh tế số, kinh tế tri thức và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN) được trình bày ở Mục 6. Mục cuối cùng gồm một số trao đổi về phát triển kinh tế số trong thời đại vươn mình của dân tộc ta.

2. Kinh tế số: Khái niệm và đặc trưng

Do nền kinh tế số đang phát triển theo tốc độ cao theo sự hình thành và phát triển các công nghệ nền tảng cho nên khái niệm kinh tế số cùng với một số khái niệm kinh tế liên quan vẫn chưa có được các định nghĩa thống nhất. Các định nghĩa khác nhau cho kinh tế số cũng như các khái niệm kinh tế liên quan thường chứa đựng cùng một nội dung cốt lõi, vì vậy, tồn tại các định nghĩa được công nhận rộng rãi hơn so với các định nghĩa còn lại. Sử dụng các định nghĩa được công nhận rộng rãi này làm điểm xuất phát cho việc xây dựng một khung hiểu biết chung về kinh tế số là một cách làm phù hợp, giúp hình thành một khung quy chiếu khi bàn luận về kinh tế số.

2.1. Khái niệm kinh tế số và một khái niệm liên quan

Trước khi giới thiệu về khái niệm kinh tế số, tham luận này muốn giới thiệu sơ bộ một số khái niệm liên quan. *Số hóa (Digitization)* là việc chuyển dữ liệu dạng tương tự sang dạng số mà không có bất cứ sự thay đổi hiện vật; nói một cách đơn giản, số hóa về cơ bản là lấy thông tin tương tự và mã hóa nó thành 0/1 (giá trị nhị phân) để máy tính có thể lưu trữ, xử lý và truyền. *Công nghệ số (Digital Technology)* bao gồm công nghệ thông

tin - truyền thông (CNTT-TT) và công nghệ phân tích dữ liệu (Data Analytics Technology). Ứng dụng số (Digitalization) là việc sử dụng công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh và cung cấp các cơ hội tạo doanh thu và giá trị mới để chuyển sang kinh doanh số; ở nước ta, "số hóa" thường được dùng nhầm lẫn cho "ứng dụng số".

Khái niệm chuyển đổi số (Digital Transformation) là phức tạp hơn. Chuyển đổi số là “quá trình nhằm cải thiện một thực thể xã hội bằng cách tạo ra những thay đổi đáng kể đối với các thuộc tính của nó thông qua sự kết hợp các công nghệ: thông tin, máy tính, truyền thông và kết nối” [Vial19] hoặc “quá trình không ngừng cải tiến các quy trình và thực tiễn kinh doanh để giúp tổ chức cạnh tranh hiệu quả trong thế giới ngày càng số hóa”. Theo các định nghĩa này, chuyển đổi số là một yêu cầu khách quan (nằm ngoài tầm kiểm soát của tổ chức) về cách thức mà tổ chức phản ứng với xu hướng số đang diễn ra, hơn nữa, chuyển đổi số bao gồm không chỉ công nghệ mà còn các thành phần khác quan trọng không kém (nếu không nói là quan trọng hơn) là chiến lược, quản lý nhân tài, cấu trúc tổ chức và lãnh đạo. Theo T. Erl và R. Stoffers [Erl21], sáng kiến chuyển đổi số là một nỗ lực thực sự của tổ chức (gồm bốn thành phần là kinh doanh, công nghệ, dữ liệu và con người) để thay đổi, nâng cấp và mở rộng các mô hình và công nghệ kinh doanh nhằm cho phép đạt được giá trị bằng cách: (i) cải thiện đáng kể những gì nó đã và đang làm; (ii) đưa những điều mới mà nó có thể làm (và để đảm bảo rằng nó có thể thực hiện tốt những điều mới đó). Mục tiêu của chuyển đổi số là làm cho tổ chức ngày càng trưởng thành trong thời đại số.

Trưởng thành số (Digital Maturity) là quá trình mà lãnh đạo tổ chức không ngừng phát triển kiến thức để nâng cao mức độ thành thực chuyển đổi số của tổ chức, được bắt đầu ở thời điểm bất kỳ, diễn ra dần dần theo thời gian, không bao giờ được hoàn tất và kết quả không hoàn toàn

đoán trước được. Định nghĩa chuyển đổi số và chuyển đổi Trí tuệ nhân tạo (TTNT) được minh họa ở Hình 1, được coi như một sự kết hợp của “chuyển đổi số” và “trưởng thành số” trong thời đại TTNT dữ liệu lớn, trong đó, sáu năng lực đặc trưng cho chuyển đổi TTNT là Lập kế hoạch chiến lược, Nhân tài, Mô hình hoạt động, Công nghệ, Dữ liệu và Áp dụng và mở rộng quy mô [Lamarre26].

Theo D. Tapscott [Tapscott95], kinh tế số được khởi nguồn vào tháng 11 năm 1994 với sự kiện chip Pentium - sản phẩm chiến lược của Intel – bị công bố có lỗi vào ngày 30/10/1994 nhưng mãi tới ngày 20/12/1994, Intel mới thừa nhận lỗi được phát hiện. Sự chậm hiểu về thị trường số và hạ thấp vấn đề đã đưa Intel tới một hậu quả đau đớn là phải thu hồi toàn bộ chip Pentium của hãng. D. Tapscott nhận định rằng câu chuyện về



Hình 1. Sơ đồ minh họa khái niệm chuyển đổi số và chuyển đổi Trí tuệ nhân tạo [Lamarre26]

chíp Pentium đánh dấu một bước ngoặt kinh tế mới, theo đó thị trường số (*digital markets*) là khác biệt lớn với thị trường truyền thống (*physical markets*) ở một số khía cạnh: mua sắm so sánh không có giới hạn, các công ty có sản phẩm thực sự khác biệt hoặc hiệu năng giá cả tốt hơn sẽ nhanh chóng nổi lên trên còn những công ty không có sẽ thất bại; trong các thị trường số, mọi công ty đều đứng ở cùng một ngã tư đường.

Dù chưa có một định nghĩa được đồng thuận về kinh tế số, cộng đồng nghiên cứu về kinh tế số đã và đang cố gắng tạo ra các đột phá nền tảng mới trong nghiên cứu lý thuyết về kinh tế học và quản lý để nắm bắt và phát triển kinh tế số [Zhu19]. Trên cơ sở tổng hợp 21 định nghĩa điển hình về kinh tế số, R. Bukht và R. Heeks [Bukht17] cho rằng kinh tế số bao gồm kinh tế CNTT-TT được bổ sung một danh mục tiêu dùng/ứng dụng CNTT-TT. Từ đó, hai ông đề xuất khung khái niệm kinh tế số ba phạm vi là *kinh tế số lõi (Core Digital Economy)*, *kinh tế số phạm vi hẹp (Digital Economy)* và *kinh tế số phạm vi rộng (Digitalised Economy)*, hay là *kinh tế số hóa*. Quan niệm lấy kinh tế số phạm vi hẹp làm kinh tế số là phổ biến trong các nghiên cứu-triển khai về kinh tế số và đo lường kinh tế số, bao gồm Hội nghị Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (United Nations Conference on Trade and Development: UNCTAD) [UNCTAD19].

2.2. Chuỗi giá trị gia tăng trong kinh tế số

Để đo lường hiệu quả đóng góp kinh tế của kinh tế số, chuỗi giá trị gia tăng trong kinh tế số được xem xét. Như minh họa ở Hình 2, các công đoạn thuộc chuỗi giá trị gia tăng trong kinh tế số đi từ thượng nguồn



Hình 2. Chuỗi giá trị gia tăng trong hệ sinh thái kinh tế số: Các tác nhân, quyền truy cập dữ liệu và các luồng dữ liệu, sản phẩm và dịch vụ [UNCTAD17]

xuống hạ nguồn là: *Các nền công nghệ, Các nền lõi, Các nền mức cao và Người dùng cuối*; hoạt động ở mỗi công đoạn đã được mô tả.

Luồng dữ liệu từ hạ nguồn lên cùng các sản phẩm và dịch vụ gia tăng từ thượng nguồn xuống đáp ứng yêu cầu từ hạ nguồn cũng được giải thích. Chuỗi giá trị gia tăng kinh tế số này cho thấy quyền lực rất lớn của các chủ sở hữu các nền thượng nguồn, nói riêng là các nền lõi. Chúng tôi quan niệm là công nghệ lõi thượng nguồn cho chuỗi giá trị phần mềm và dịch vụ công nghệ số là trung tâm dữ liệu và cần coi việc xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia như xây dựng một công trình trọng điểm quốc gia để đảm bảo tính tự chủ, tính tự cường và chủ quyền quốc gia về kinh tế số [Dan25].

2.3. Một số đặc trưng điển hình của kinh tế số

Một số đặc trưng điển hình của kinh tế số đã được nhận diện và tham luận này quan tâm tới đặc trưng công nghệ tiên tiến, đặc trưng phân bố không đều, đặc trưng hoạt động truy vấn vết và đặc trưng kinh tế ý định.

Nền công nghệ và nền lõi trong chuỗi giá trị gia tăng của kinh tế số thường là Chế tạo tiên tiến, Người máy và tự động hóa nhà máy, Nguồn dữ liệu mới từ kết nối Internet di động và phổ biến, Tính toán đám mây, Phân tích dữ liệu lớn, TTNT; trong những công nghệ này thì công nghệ TTNT là một công nghệ mục đích chung (General-purpose Technology) có ảnh hưởng mạnh mẽ tới hầu hết các công nghệ tiên tiến khác.

Kinh tế số được phân bố không đều trên thế giới, đặc biệt giá trị kinh tế số thu nhập được tính theo các quốc gia, theo các tổ chức và cá nhân trong từng quốc gia. Đặc trưng phân bố này có nguồn gốc từ chuỗi giá trị gia tăng của kinh tế số, trong đó những tổ chức, quốc gia sở hữu tài nguyên nền công nghệ và nền lõi có ưu thế lớn khi nhận được lợi ích không lồ từ kinh tế số, tạo ra sự bất công bằng về thu nhập.

Hoạt động của kinh tế được số hóa - theo vết: đối tượng tương tự tạo tín hiệu số hóa được theo dõi và phân tích, được kết nối, được chia sẻ, đảm bảo cá nhân hóa và trực tiếp mà không qua trung gian.

Kinh tế ý định (Attention Economy) dựa trên nguyên lý “ý định của con người là một tài sản lớn”, đảm bảo sự kết dính người dùng nhanh nhất có thể trong kinh tế số. Tuy nhiên, nắm bắt ý định người dùng cũng tạo ra những rủi ro đối với quyền tự do của con người.

3. Kinh tế số trong thời đại TTNT tạo sinh

TTNT và kinh tế số có mối quan hệ cộng hưởng, phụ thuộc và củng cố lẫn nhau, một mặt, kinh tế số cung cấp các kịch bản ứng dụng rộng rãi và không gian phát triển cho TTNT, mặt kia, TTNT là động lực cốt lõi, thúc đẩy sự phát triển bền vững của kinh tế số [Yang25]. Sự phát triển của TTNT và ứng dụng TTNT trong doanh nghiệp phản ánh về các động lực cho phát triển kinh tế số.

TTNT là lĩnh vực nghiên cứu và triển khai nhằm tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có tư duy hoặc hành vi giống như con người hoặc hợp lý [Russell20]. Trải qua khoảng 80 năm hình thành và phát triển, lĩnh vực này đã trải qua các giai đoạn thăng (mùa xuân) – trầm (mùa đông). Mô hình học sâu (Deep Learning) dựa trên ba cột trụ (i) Tài nguyên dữ liệu khổng lồ, chủ yếu do người dùng tạo ((User-Generated Content: UGC)), (ii) Công nghệ phần mềm (như mạng nơ ron sâu khổng lồ với hàng trăm tỷ tham số) và Công nghệ phần cứng (như hệ thống đạt hàng triệu tỷ phép tính dấu phẩy động/giây), (iii) Nỗ lực thực nghiệm kiên trì bền bỉ đã tạo bước chuyển TTNT mạnh mẽ từ Mùa đông lạnh lẽo trong thập niên 1990 sang Mùa xuân dữ liệu lớn ngày nay.

Dù đạt được nhiều thành tựu rất đáng kinh ngạc song lĩnh vực TTNT vẫn không ngừng phát triển (xem chuỗi Báo cáo xu hướng công nghệ trong doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn tư vấn McKinsey&Company (chẳng hạn [Yee25]) hoặc chuỗi Báo cáo

chỉ số TTNT của Viện TTNT hướng con người Stanford (The Stanford Institute for Human-Centered Artificial Intelligence: HAI, chẳng hạn [Maslej25])).

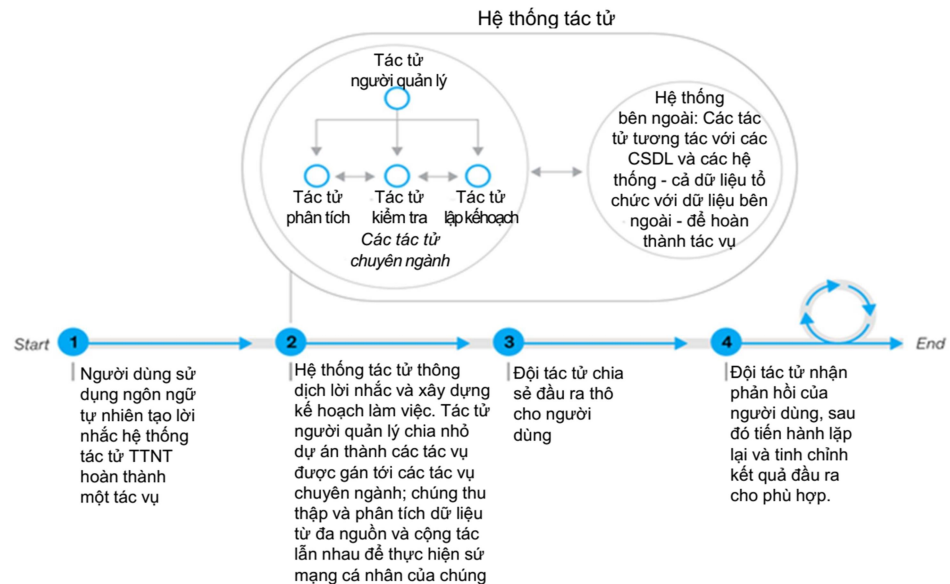
Hai chủ đề quan trọng mới nổi gần đây là TTNT tạo sinh (Generative AI) và Tác tử TTNT (AI agent). Hệ thống TTNT tạo sinh tự động tạo ra các nội dung mới (văn bản, âm thanh, mã máy, ảnh, audio và video) giống như các nội dung được con người tạo ra; các hệ thống này được xây dựng từ mô hình học máy tạo sinh (generative machine learning) học

được một phân phối dữ liệu xấp xỉ của một tập dữ liệu thực đồ sộ. Ví dụ điển hình về các hệ thống TTNT tạo sinh là các hệ thống được tạo ra từ các mô hình ngôn ngữ lớn tạo sinh (Generative

Large Language Model), chẳng

hạn như ChatGPT hay DeepSeek. Hiện nay, các hệ thống TTNT tạo sinh được ứng dụng rất rộng rãi và hiệu quả mang tới giá trị theo ước tính lên tới 4400 tỷ đô la Mỹ mỗi năm [Maslej25]. Tuy nhiên, hiện tượng “ảo giác” (Hallucination) bịa ra nội dung giả từ các hệ thống TTNT tạo sinh có tiềm năng gây nên các hậu quả rất nghiêm trọng.

Tác tử TTNT (AI Agentic) là một thực thể phần mềm dựa trên mô hình TTNT tạo sinh hoạt động trong thế giới thực nhằm thực hiện các quy trình nhiều bước, tự động hóa, các tác vụ phức tạp có sử dụng tiện ích xử lý ngôn ngữ tự nhiên [McKinsey25]. Tác tử TTNT có năm đặc trưng cơ bản: Tính tự chủ/tự trị (Autonomy) cho biết tác tử hoạt động mà không cần sự can thiệp trực tiếp của con người; tự quyết định hành động dựa trên nhận thức và mục tiêu; Tính phản ứng (Reactivity) cho biết tác tử cảm nhận được môi trường (qua cảm biến, dữ liệu đầu vào) và phản ứng kịp thời với các thay đổi; Tính chủ động (Proactiveness) cho biết tác tử không chỉ phản ứng thụ động mà còn chủ động hướng đến mục tiêu (thể hiện hành vi hướng đích); Tính xã hội (Social ability) cho biết tác tử có thể giao tiếp và tương tác với các tác tử khác/ con người để hợp tác/cạnh tranh; Khả năng suy luận (Reasoning) cho biết tác tử có thể lập luận, lập kế hoạch và đưa ra quyết định dựa trên kiến thức và mục tiêu. Tác tử TTNT được tập hợp thành hệ thống đa tác tử (Hình 3) giúp các tổ chức: (i) khai thác giá trị TTNT tạo sinh nhanh hơn, tốt hơn và rẻ hơn, (ii) tái cấu trúc các quy trình và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng CNTT, (iii) cải thiện sự hài lòng của khách hàng và tạo ra doanh thu, (iv) đóng vai trò quan trọng trong việc bán các dịch vụ mới hoặc giải quyết các nhu cầu rộng hơn,



Hình 3. Quy trình hoạt động của hệ thống tác tử TTNT [McKinsey25]

v.v. Hai ví dụ cụ thể về ứng dụng tác tử TTNT là Bot dịch vụ khách hàng trở thành bắt buộc trên nhiều trang web hướng khách hàng hoặc các tác tử TTNT tạo sinh dịch vụ khách hàng tăng khả năng giải quyết vấn đề lên 14% mỗi giờ và giảm thời gian xử lý vấn đề xuống 9% [McKinsey25].

Tổ chức dựa trên tác tử (Agentic Organization), còn được gọi là tổ chức chủ động, là một mô hình tổ chức mới, trong đó con người làm việc cùng với các tác tử TTNT (ảo và vật lý) để tạo ra giá trị [Sukharevsky25]. Tổ chức dựa trên tác tử có năm trụ cột là Mô hình kinh doanh, Mô hình vận hành, Quản trị, Lực lượng lao động, con người và văn hóa, Công nghệ và dữ liệu. Tổ chức dựa trên tác tử là mô hình tổ chức trong tương lai mà để đạt được điều đó đòi hỏi một nỗ lực rất lớn [Krivkovich26].

Nhìn nhận một cách toàn diện về đóng góp của TTNT có tính bản chất cốt lõi. Nói riêng, TTNT có đóng góp rất lớn vào tăng năng suất, tuy nhiên, “công nghệ tuyệt vời thôi là chưa đủ” mà điều thực sự cần làm để đạt được điều đó là cập nhật quy trình kinh doanh, đào tạo lại lực lượng lao động và đôi khi thậm chí thay đổi mô hình kinh doanh và tổ chức theo một cách lớn lao [Brynjolfsson24]. Mọi sự chuyển đổi số và TTNT đều là chuyển đổi con người nhằm đạt được niềm tin và năng lực bền vững tạo ra lợi thế [Singla26]. Quản lý thay đổi cũng là một công việc quan trọng cần làm.

4. Cơ hội và thách thức kinh tế số

4.1. Cơ hội từ kinh tế số

Kinh tế số mở ra cơ hội lớn trong việc mở ra các loại hình kinh tế mới, điển hình là Kinh tế gắn kết lỏng (*Gig economy*, “kinh tế gig”), Kinh tế chia sẻ (*Sharing Economy*), Kinh tế dữ liệu (*Data economy*), Kinh tế dịch vụ (*Service Economy*), Kinh tế nền (*Platform economy*), Kinh tế Internet vạn vật (*Internet of things economy*), Kinh tế tiêu dùng chuyên nghiệp (*Prosumer economy*), Kinh tế “đuôi dài” (*Long-tail economy*), Kinh tế hòa nhập (*Inclusive economy*), Kinh tế cộng tác (*Collaborative economy*) và Kinh tế thông minh (*Smart economy*) [Shu19, Ha20]. Mỗi loại hình kinh tế trên đây không chỉ tạo ra các cơ hội kinh doanh hiệu quả mà còn mở ra cơ hội công ăn việc làm cho nhiều người.

Như đã được đề cập tại Mục 3, TTNT là động lực cốt lõi, thúc đẩy sự phát triển bền vững của kinh tế số, theo đó, cơ hội do TTNT mang lại cũng phản ánh cho cơ hội do kinh tế số mang lại. Nói riêng, lợi ích kinh tế được dự kiến lên tới từ 17100 tới 25600 tỷ đô la Mỹ do TTNT mang lại và từ 2600 tới 4400 tỷ đô la Mỹ do TTNT tạo sinh mang lại [McKinsey25].

4.2. Thách thức từ kinh tế số

Như đã được đề cập, những thách thức đầu tiên là về định nghĩa và đo lường kinh tế số, từ đó, dẫn đến thách thức về quản lý nhà nước về kinh tế số, trong đó có vấn đề thuế liên quan tới kinh tế số.

Hai công đoạn thượng nguồn chuỗi giá trị gia tăng của kinh tế số đòi hỏi tài nguyên tính toán khổng lồ, điều đó, tạo ra các thách thức lớn từ kinh tế số. Trong Lời nói đầu của Báo cáo kinh tế số năm 2024 [UNCTAD24], Tổng thư ký Liên hợp quốc

António Guterres cảnh báo về tác động tiêu cực của kinh tế số đối với môi trường và công bằng giữa các quốc gia. Nói riêng, lượng điện năng tiêu thụ khổng lồ cho các trung tâm dữ liệu (xương sống của thế giới số), rác thải điện thoại thông minh, máy tính xách tay, màn hình và các thiết bị điện tử khác bị vứt bỏ đã tạo nên tác động tiêu cực lớn tới môi trường mà lại được phân phối không công bằng tới các quốc gia. Hơn nữa, thu nhập kinh tế từ kinh tế số cũng không công bằng đối với các quốc gia cũng như đối với các tầng lớp trong từng quốc gia.

5. Phân tích kinh tế số theo khung nhìn của Chủ nghĩa Mác

Quá trình hình thành, phát triển và tự diệt vong trong hơn bảy thập niên của Liên Xô và các nhà nước XHCN ở Đông Âu là một sự kiện trọng đại của loài người trong Thế kỷ 20. Đóng góp lớn nhất của hệ thống nhà nước XHCN Liên xô-Đông Âu là hiện thực hóa và lan tỏa mô hình nhà nước XHCN (ngay cả khi hệ thống nay không còn tồn tại), cổ vũ và hỗ trợ xu thế độc lập dân tộc trên toàn thế giới. Một đóng góp to lớn nữa là hệ thống đóng vai trò đối trọng xứng đáng để thúc đẩy cải tạo hệ thống tư bản chủ nghĩa, tuy nhiên, thất bại của hệ thống này lại chính là không tự cải tạo hoặc tự cải tạo không thích hợp. Điều này có thể là một nguyên nhân cho tình trạng nghiên cứu về chủ nghĩa Mác trong giai đoạn 1988-2007 có xu hướng thoái trào với số lượng bài báo học thuật về Mác sụt giảm như thống kê của C. Fuchs và V. Mosco[Fuchs12]. Sự sụt giảm này có một nguyên nhân từ tình trạng xuyên tạc Chủ nghĩa Mác (chưa bao giờ có một nhà tư tưởng nào bị xuyên tạc nhiều như Mác) khi mà cốt lõi trong tác phẩm của Marx đi ngược lại với các định kiến xuyên tạc phổ biến. Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số, đặc biệt là kinh tế số dựa trên TTNT tạo sinh, đã tạo ra các thách thức to lớn (khoảng cách thu nhập ngày càng gia tăng giữa người giàu và người nghèo, tình trạng lao động bấp bênh lan rộng và cuộc khủng hoảng tư bản toàn cầu mới) đã tạo nên các tiền đề thuận lợi cho nghiên cứu Mác nhằm đưa ra các giải thích gốc rễ cho các vấn đề đã nảy sinh từ kinh tế số, và tương ứng, số lượng bài báo học thuật về Mác cũng tăng nhanh, bao gồm các nghiên cứu phân tích kinh tế số theo khung nhìn của Chủ nghĩa Mác.

Từ luận điểm đơn giản “*Ai kiểm soát các nền tảng, người đó kiểm soát tương lai*”, cuốn sách của J. Muldoon [Muldoon22] cung cấp một cách hình dung lại mối quan hệ giữa cộng đồng người sử dụng với các nền tảng số, trong bối cảnh một số phương pháp trong các nền tảng số lớn là mới song cấu trúc cơ bản của chúng là không thay đổi nhiều. Sai lầm khi mặc nhiên coi rằng các nền tảng số nên là các lãnh địa tư nhân do một ông trùm công nghệ cai trị, thói quen từ bỏ quyền kiểm soát dữ liệu của cộng đồng đã cho phép các công ty nền tảng kiếm lợi từ hoạt động của cộng đồng lên tới hàng tỷ đô la lợi nhuận. Lợi nhuận này lại được phân phối chỉ cho một số ít cổ đông giàu có và dẫn tới mối đe dọa do các tập đoàn công nghệ lớn hiện đang gây ra cho tự do và dân chủ của cộng đồng. Nhằm giải quyết vấn đề, J. Muldoon giới thiệu khái niệm “*chủ nghĩa xã hội nền tảng*” (Platform Socialism), trình bày sáu mục tiêu quan trọng của CNXH nền tảng, Xuất phát từ nhận định “*Một sự chuyển đổi căn bản của nền kinh tế nền tảng chỉ có thể đạt được thông qua sự thay đổi cán cân quyền lực giữa các chủ sở hữu nền tảng và*

cộng đồng mà họ bóc lột”, cuốn sách đề xuất một loạt các cải cách thể chế cụ thể nhằm định hình lại cách thức hoạt động của nền kinh tế số. Dù từ “đa nguyên” có xuất hiện song cuốn sách là một tài liệu đáng được quan tâm nghiên cứu.

Trong [Crawford25] K. Crawford liên tưởng tình trạng gián đoạn quá trình trao đổi chất do con người chuyển đổi từ đời sống nông thôn sang đời sống thành thị dưới chủ nghĩa tư bản (CNTB) dẫn tới rạn nứt chất thải được C. Mác mô tả với tình trạng thoái hóa của các hệ thống TTNT tạo sinh khi bị bệnh Tự thực mô hình (Model Autophagy Disease: MAD) khi chúng lại được huấn luyện từ chính các nội dung do chính chúng tạo ra (được coi là một loại chất thải từ quá trình trao đổi chất). Tình trạng này có nguyên nhân từ việc các nội dung do người dùng sinh ra không xuất phát từ trang Web gốc mà lại xuất phát từ ứng dụng TTNT tạo sinh (như ChatGPT) do thói quen tìm kiếm của người dùng thay đổi từ truy hồi thông tin trên Web sang nhờ cậy vào các hệ thống TTNT tạo sinh mà như đã đề cập, các hệ thống này tự bịa ra nội dung đưa tới người dùng (ảo giác TTNT) tạo ra một quá trình khép kín Nuốt – Tiêu hóa – Bài tiết của các hệ thống TTNT tạo sinh. Hơn nữa, các nhân vật ảo do TTNT tạo sinh tạo ra thường đạt được tỷ lệ tương tác cao hơn nhiều so với người thật đẩy nhanh tình trạng mắc bệnh tự thực mô hình của các hệ thống này. Nghiên cứu này cũng cảnh báo về tác động môi trường của TTNT tạo sinh khi mà theo ước tính vào năm 2030, TTNT tiêu thụ lượng điện năng tương đương với Nhật Bản (theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế) hoặc Ấn Độ (theo Bloomberg).

T. Li [Li26] tập trung vào lý thuyết lao động của C. Mác trong thời đại TTNT. Lý thuyết về thuộc tính kép của lao động (lao động cụ thể và lao động trừu tượng) do Mác đề xuất đại diện cho một sự đổi mới lớn trong lịch sử kinh tế chính trị: Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, thể hiện mối quan hệ trao đổi vật chất giữa con người và thiên nhiên; lao động trừu tượng hình thành nên bản chất của giá trị, phản ánh các mối quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa. Trong nền kinh tế số, dữ liệu không lồ trở thành yếu tố sản xuất then chốt, cấu thành một đối tượng lao động đặc biệt, có đặc điểm không tiêu hao, có thể sao chép và chi phí cận biên gần bằng không, làm thay đổi căn bản cách thức xử lý các đối tượng lao động—từ việc chuyển đổi các thực thể vật chất sang xử lý các biểu tượng thông tin. Hơn nữa, bản thân dữ liệu mang các thuộc tính quan hệ xã hội, với các quy trình thu thập, lưu thông và sử dụng được nhúng sâu trong logic của cấu trúc quyền lực tư bản và xã hội, thường được gọi là thiên vị dữ liệu (Data Bias). Kết quả là, vai trò của người lao động đã trải qua những thay đổi sâu sắc, địa vị của người lao động giảm sút, đặc biệt là người lao động có kỹ năng thấp phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp hoặc giảm lương; ở một mức độ nào đó, mối quan hệ bóc lột của tư bản với lao động bị gia tăng. Thêm nữa, sự kiểm soát bằng thuật toán TTNT về bản chất cũng là một hình thức mới của sự thống trị của tư bản đối với lao động. Tác giả nhận định rằng công nghệ TTNT đã tạo ra khối lượng tài sản xã hội khổng lồ, nhưng sự phân phối các “lợi nhuận số” này lại cực kỳ mất cân bằng, tạo ra những khoảng cách giàu nghèo mới; sự mất cân bằng này không chỉ thể hiện giữa các doanh nghiệp và người lao động mà còn giữa các loại lao động, khu vực và nhóm tuổi khác nhau. Tác giả cho rằng, sự phát triển đổi mới của lý thuyết tạo giá trị là đặc biệt

quan trọng, đổi mới lý thuyết phải kết hợp với đổi mới thể chế để thực sự hiện thực hóa sự phát triển đương đại của lý thuyết lao động XHCN, trong đó, cốt lõi của đổi mới thể chế là thiết lập các cơ chế an ninh lao động và hệ thống quản trị thích ứng với yêu cầu của kỷ nguyên TTNT, cung cấp hỗ trợ thể chế cho việc bảo vệ quyền lợi người lao động và phát triển xã hội hài hòa.

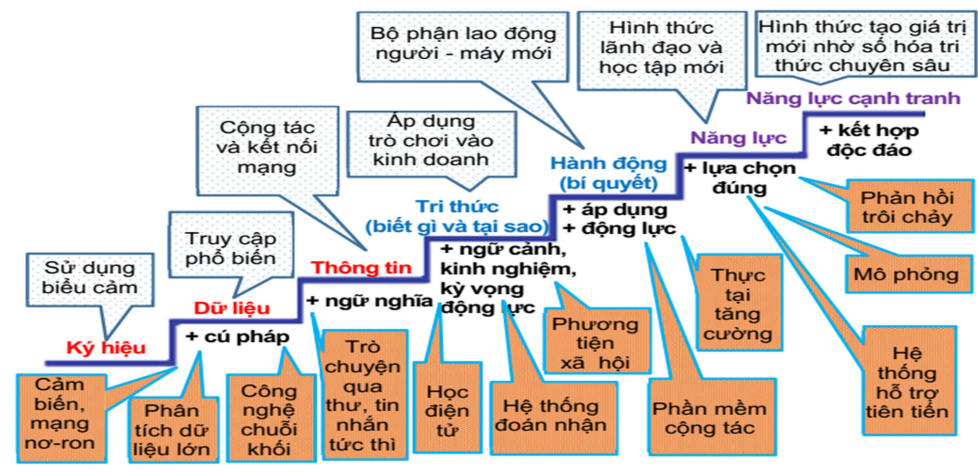
J. B. Foster [Foster26] quan tâm tới tình trạng chạy đua xây dựng các trung tâm dữ liệu đồ sộ [Maslej25], chiếm dụng một diện tích lớn và tiêu thụ lượng khổng lồ năng lượng, nước và tài nguyên khoáng sản. TTNT tạo sinh không chỉ làm gia tăng đáng kể việc giám sát các hoạt động của con người trong toàn xã hội, mà nó còn đe dọa nghiêm trọng đến việc làm. CNTB tính toán bắt nguồn sâu xa và vận hành dựa trên sự bóc lột thân thể con người. TTNT không chỉ đơn thuần là một công nghệ mang tính cách mạng, mà còn được hiểu là một “cơ sở quyền lực”. Tác giả cũng bàn luận về hình thành một “nền dân chủ toàn diện” thực sự được định hướng bởi trí tuệ tập thể dưới chế độ XHCN.

6. Kinh tế số, kinh tế tri thức và kinh tế thị trường định hướng XHCN

6.1. Kinh tế số - Kinh tế tri thức

Kinh tế tri thức (Knowledge Economy, hay kinh tế dựa trên tri thức: Knowledge-based Economy) là một hệ thống kinh tế lấy việc sử dụng tri thức làm động lực chủ chốt cho tăng trưởng kinh tế. Ba đầu vào chính của Kinh tế tri thức là Nghiên cứu – phát triển, Giáo dục đại học và Phần mềm. Về tổng thể, Kinh tế số và Kinh tế tri thức có mối quan hệ biện chứng, chúng thúc đẩy lẫn nhau cùng tăng trưởng. Hình 4 minh họa về mối quan hệ này theo một khung nhìn kinh tế tri thức dựa trên ứng dụng số với ba lớp gồm hành động (lớp trên), công cụ (lớp dưới) và đối tượng (lớp giữa) chuyển hóa dữ kiện –

dữ liệu – thông tin thành tri thức – bí quyết và năng lực chung – năng lực cạnh tranh, chỉ ra rằng ứng dụng số là một nền tảng của kinh tế tri thức, nói khác đi, kinh tế tri thức là một mục tiêu của kinh tế số [Gubareva19, North18].



Hình 4. Kinh tế tri thức dựa trên ứng dụng số [North18]

6.2. Kinh tế tri thức - Kinh tế thị trường định hướng XHCN

Kinh tế thị trường (Market Economy) được định nghĩa trong Từ điển nội dung học thuật Cambridge (Cambridge Academic Content Dictionary) là một hệ thống kinh tế trong đó hàng hóa và dịch vụ được sản xuất, bán và chia sẻ, và giá cả được xác định bằng sự cân bằng cung - cầu. Kinh tế thị trường tồn tại trong xã hội loài người hàng nghìn năm nay, từ thời phong kiến (thậm chí từ thời cổ đại), tiếp diễn trong thời tư bản chủ nghĩa và tiếp tục trong thời XHCN. Tồn tại mối quan hệ biện chứng giữa các hình thức thể chế chung và các hệ thống cụ thể (hệ thống kinh tế thị trường), có nghĩa là, không có hình thức thể chế kinh tế thị trường nào độc lập với hệ thống kinh tế cơ bản của xã hội [Boer21].

Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (TBCN) dựa trên bảy đặc trưng kỳ vọng là: Tinh thần kinh doanh-đổi mới; Sở hữu tư nhân phương tiện sản xuất được pháp luật công nhận; Mục tiêu là thỏa mãn nhu cầu thị trường; Tự do lựa chọn tiêu dùng; Tư nhân hóa lợi nhuận; Hiện diện mạng an sinh xã hội cho người lao động; Sự trình diện một chính phủ tích cực [Lambin14]. Hai đặc trưng cuối chưa bao giờ hiện diện còn các đặc trưng còn lại (ngoại trừ đặc trưng Tinh thần kinh doanh – đổi mới) lại phát sinh các hậu quả tiêu cực [Samli17]. Chẳng hạn, Sở hữu tư nhân phương tiện sản xuất được pháp luật công nhận và Tư nhân hóa lợi nhuận là nguyên nhân của tình trạng bóc lột và phân phối không công bằng, ngoài ra, Thỏa mãn nhu cầu người dùng và Tự do lựa chọn tiêu dùng là nguyên nhân của tình trạng thừa sản phẩm – dịch vụ và tiêu dùng không tối ưu. Nhằm khắc phục các hậu quả này, một số mô hình hệ thống đã được đề xuất, chẳng hạn, hệ thống kinh tế thị trường xã hội tại châu Âu sử dụng một số thể chế điều tiết để giảm thiểu bất công về thu nhập xã hội của kinh tế thị trường. Một số đề xuất cải tiến mô hình kinh tế thị trường TBCN, chẳng hạn [Lambin14, Schwab21], song vấn đề kinh tế thị trường TBCN vẫn là nan giải.

Thiếu hiểu biết về kinh tế thị trường là tình trạng chung trong giai đoạn đầu của hầu hết các quốc gia xây dựng CNXH với lầm tưởng trầm trọng là kinh tế thị trường chỉ gắn kết với CNTB. Theo thời gian, người ta nhận thức được rằng: (i) không phải mọi hình thức trao đổi hàng hóa hay thị trường đều xấu và mâu thuẫn với CNXH; (ii) động lực thương mại để phát minh ra những thứ mới vì lợi nhuận, để mua bán và trao đổi cũng mang tác động tích cực tới xã hội; (iii) nguồn lợi nhuận cao dùng để phục vụ người dân và xã hội tạo sự phát triển xã hội trong xã hội XHCN; hơn nữa, quy luật giá trị không bị giới hạn trong việc phân tích các nền kinh tế thị trường TBCN, mà được vận dụng và phát triển như một đặc điểm trung tâm của nền kinh tế thị trường XHCN; đồng thời, trong nền kinh tế thị trường XHCN, thị trường là nền tảng và kiểm soát vĩ mô quốc gia là kim chỉ nam [Boer21]. Theo đúng tinh thần “chuyển đổi cân đối” (ambidextrous), cần tận dụng tốt lợi thế kép của các hình thức thể chế của nền kinh tế kế hoạch và nền kinh tế thị trường, để đạt được sự thống nhất hữu cơ về công bằng và hiệu quả, điều tiết thị trường và điều tiết của chính phủ, kinh tế tư nhân và kinh tế công, phân phối theo công việc và phân phối theo yếu tố sản xuất, v.v. dưới dạng “kế hoạch hóa hoạt động với/và thông qua kinh tế thị trường” - vì cả hai đều là các hình

thức quản lý kinh tế - nhằm ngăn chặn sự phân cực, hỗn loạn, gián đoạn kinh tế và mô hình bùng nổ và phá sản điển hình của các nền kinh tế thị trường TBCN.

Nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở Việt Nam là một loại hình kinh tế dựa trên không chỉ các nguyên tắc và quy tắc của kinh tế thị trường mà còn cả các nguyên tắc và đặc điểm của chủ nghĩa xã hội thể hiện ở ba khía cạnh: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối [Hansen20]. Để có được lợi nhuận cao phục vụ người dân và xã hội trong xã hội XHCN, kinh tế thị trường XHCN cần là một nền kinh tế tri thức ở trình độ cao, tạo ra nguồn giá trị lợi nhuận lớn để được điều tiết qua một hệ thống thể chế hiệu quả của nhà nước nhằm phân phối công bằng cho toàn xã hội.

7. Khai thác cơ hội, nâng cao năng lực công nghệ số, tiến tới chủ quyền kinh tế số Việt Nam

Như đã được đề cập, “công nghệ tuyệt vời thôi là chưa đủ” để tăng năng suất mà chính con người mới làm điều đó [Brynjolfsson24].. Tuyên ngôn chuyển đổi TTNT [Singla26] chỉ rõ rằng mọi sự chuyển đổi số và TTNT đều là *chuyển đổi con người* để có niềm tin và năng lực bền vững tạo ra lợi thế. Chuyển đổi TTNT “*thành công vì đặt con người lên hàng đầu*” [Dhingra26]. Nghịch lý giá trị của TTNT [Baig26] cho biết hơn 88% tổ chức đã sử dụng TTNT nhưng không thành công; họ chưa quyết định được loại giá trị thực sự nào muốn đạt được do đó không áp dụng TTNT một cách có mục tiêu hướng tới các giá trị đó, hơn nữa, sự kết nối là chưa tốt cũng như hội đồng quản trị làm chưa đủ phù hợp.

Quá trình phát triển kinh tế số Việt Nam là một thành phần trong “*quá trình xác lập một phương thức sản xuất mới tiên tiến, hiện đại*” [To24], phương thức sản xuất XHCN bản sắc Việt Nam trong thời đại số. Lấy Chủ nghĩa Mác-Lê Nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, phát huy bản sắc dân tộc, môi trường chính trị - xã hội trong nước thuận lợi, niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng ngày càng được củng cố, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa trong một môi trường quan hệ quốc tế theo xu thế đa cực nhằm phát triển nền kinh tế số Việt Nam vững mạnh. Tăng cường đầu tư vốn và vốn con người để tăng năng suất lao động, huy động hiệu quả nguồn nhân lực lớn từ dân số hơn 100 triệu người với chất lượng giáo dục (phổ thông, đại học) thuộc diện khá cao trên thế giới để tăng cường nguồn tài nguyên con người, hiện thực hóa chủ trương định vị Việt Nam như một điểm đến quốc tế ưu việt để gia tăng độ hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài (bao gồm một chiến lược “Trung Quốc cộng 1” [WB24, Chu24] để khắc phục hạn chế từ trạng thái xuất phát thấp của nền công nghiệp số Việt Nam) như một chiến lược nâng cao năng lực số, tiến tới chủ quyền kinh tế số Việt Nam.

Hình thành và phát triển đội ngũ chuyên gia cao cấp về kinh tế số, tăng cường đào tạo và bồi dưỡng tài năng về kinh tế số, giữ vững và tăng cường niềm tin phát triển kinh tế số và xây dựng tính kết nối quốc gia về kinh tế số là một số nội dung nên được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế số Việt Nam.

7.1. Hình thành và phát triển đội ngũ chuyên gia cao cấp về kinh tế số

Việt Nam thiếu vắng các chuyên gia kinh tế số cao cấp, những người có đủ kiến thức và kỹ năng đa lĩnh vực (khoa học, công nghệ, kinh tế, quản lý, xã hội, v.v.), để định hình phát triển kinh tế số ở tầm quốc gia cho Việt Nam.

Các đề tài nghiên cứu khoa học chuyên sâu (như “Kinh tế chính trị Việt Nam trong kỷ nguyên mới”), các hội thảo khoa học (như “Kinh tế chính trị trong kỷ nguyên mới”), các khảo sát chuyên sâu cùng các hoạt động nghiên cứu – triển khai đa dạng là các hình thức triển khai cụ thể cho việc hình thành và phát triển đội ngũ chuyên gia cao cấp về kinh tế số. Hợp tác quốc tế với các cơ sở nghiên cứu và các nhà khoa học hàng đầu về kinh tế số, kinh tế số XHCN đóng vai trò quan trọng hướng mục tiêu cộng tác công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học kinh tế chính trị tầm quốc tế về kinh tế số Việt Nam.

Chúng tôi kỳ vọng rằng các chuyên gia cao cấp về kinh tế số được tập hợp trong Đề tài khoa học cấp Bộ trọng điểm “Kinh tế chính trị Việt Nam trong kỷ nguyên mới” sẽ tạo ra các sản phẩm khoa học có giá trị cao đóng góp vào chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số trong trung hạn. Trên cơ sở đó, một luận thuyết khoa học phát triển tích hợp kinh tế số - kinh tế tri thức – kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN Việt Nam, có tính khoa học hiện đại và thực tiễn trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc được hoàn thiện. Ba nội dung sau đây nên được quan tâm xem xét trong quá trình hình thành luận thuyết.

Đặc trưng và bản sắc quốc gia là một yếu tố cốt lõi cho sự phát triển kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, Việt Nam và Lào [Bekkevold20, Boer21, Dan25a]. Xây dựng các chiến lược và chính sách để phát huy các đặc trưng và bản sắc dân tộc Việt Nam nhằm tạo lợi thế phát triển bền vững kinh tế thị trường XHCN. Nói riêng, quan tâm phát triển nền kinh tế sáng tạo “creative economy” bản sắc Việt Nam dựa trên công nghệ số.

Quản trị xã hội trong phát triển kinh tế thị trường XHCN gặp nhiều thách thức lớn [Nguyen26]. Các nguyên lý của Chủ nghĩa Mác trong quản trị xã hội cần được thẩm nhàn và đưa vào thực tiễn một cách hiệu quả nhất [Boer21a, Boer23]. Nói riêng, cần ngăn ngừa hiện tượng “*quyền ban hành và thực thi pháp luật bị sử dụng như công cụ duy trì một nền pháp trị quan liêu, xa rời nhân dân, làm cho Nhà nước tách khỏi xã hội, thậm chí đứng trên nhân dân để áp đặt trật tự*” [Tran26]. Hiện tượng lạm dụng lòng tin của nhân dân và đề cao quá thái giá trị công nghệ cao làm nảy sinh hiện tượng “*man rợ công nghệ cao*” (Technological barbarism) trong quản lý xã hội cần được chủ động ngăn ngừa kịp thời.

Tích lũy vốn phát triển đất nước tại Hàn Quốc và Đài Loan tập trung vào công nghiệp chế tạo (bao gồm chế tạo chip), tại Hồng Kông và Singapore tập trung vào công nghiệp dịch vụ chuỗi cung ứng và tài chính. Trong khi đó, tích lũy vốn trong khoảng 30 năm gần đây của Việt Nam chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên đất (làm tăng giá trị đất mà thường được định giá rất thấp) và bất động sản, vì vậy, nước ta gặp một điểm yếu cốt lõi về công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ cũng như công nghiệp dịch vụ chuỗi cung ứng và tài chính. Tăng cường chủ quyền trong phát triển kinh tế số cần đưa ra các chính sách và giải pháp thích hợp để khắc phục điểm yếu cốt lõi này.

7.2. Tăng cường bồi dưỡng và đào tạo tài năng kinh tế số

Truyền thống dân tộc Việt Nam “*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*”, xu hướng phát triển tài năng kinh tế số trên thế giới ngày nay cần được tích hợp hài hòa vào mục tiêu nước Việt Nam kinh tế phát triển vào năm 2045.

Con người Việt Nam XHCN “vừa hồng vừa chuyên” cần được tu dưỡng “tu thân, tích đức, tề gia” theo truyền thống và không ngừng trau dồi “trí tuệ cảm xúc” (emotional intelligence/ emotional quotient: EQ) theo thời đại là các phẩm chất của nhà lãnh đạo giỏi và xuất sắc là sự đồng cảm, tự nhận thức, tính chính trực và khiêm tốn [Premuzic24]. Trí tuệ cảm xúc cũng đặc biệt quan trọng đối với các tài năng công nghệ số “Điều tự nhiên nhất khi làm ngành kỹ thuật là đạt được chỉ số IQ chính xác. Nhưng một trong những điều thực sự cần thiết đối với mọi người là cách chúng ta đưa EQ vào đó” [Hoffman24]. Câu châm ngôn quen thuộc “*Luôn luôn lắng nghe, luôn luôn thấu hiểu*” khách hàng trước đây được mở rộng tới nhân viên trong toàn tổ chức. Điều này cũng phản ánh xu thế giáo dục và đào tạo trên thế giới chuyển từ STEM (Science, Technology, Engineering, and Mathematics) sang STEAM (Science, Technology, Engineering, the Arts, and Mathematics). Tài năng áp dụng kinh tế số tại các khu vực chức năng của các tổ chức cũng đặc biệt quan trọng.

Chiến lược đột phá phát triển giáo dục đại học cần được quan tâm tích hợp với chiến lược đột phá phát triển khoa học, công nghệ như một dạng chiến lược phát triển nhân tài, theo đó, đầu tư cho giáo dục đại học (nói chung) và đầu tư cho giáo dục đại học về công nghệ số (nói riêng) cần được đẩy mạnh hơn nữa [Dan25a].

7.3. Giữ vững và tăng cường niềm tin về sự phát triển kinh tế số

Bốn trong các yếu tố tạo niềm tin phát triển kinh tế số Việt Nam là: có độ tăng năng suất lao động thuộc “làn nhanh” trên thế giới hơn 25 năm qua do đầu tư cho tăng cường vốn và vốn con người, có nguồn tài nguyên dữ liệu lớn từ dân số hơn 100 triệu người, có chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục đại học thuộc diện khá cao trên thế giới là nguồn đầu vào quan trọng cho bồi dưỡng, phát triển và thu hút nhân tài, có đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa cùng với chủ trương định vị Việt Nam như một điểm đến quốc tế ưu việt sẽ gia tăng độ hấp dẫn thu hút đầu tư [Dan25a].

Thêm nữa, cần phát huy tinh thần “làm chủ tập thể” trong tăng cường niềm tin và năng lực phát triển kinh tế số [Strovink26]. Một yếu tố cốt lõi của làm chủ tập thể là quyền có cổ phần dựa trên đóng góp vốn cũng như đóng góp từ lao động (lao động cụ thể và lao động trừu tượng) của người lao động trong các doanh nghiệp cổ phần; điều đó có nghĩa là cần có các chính sách xác định cổ phần của người lao động một cách phù hợp để vừa huy động vốn đầu tư từ bên ngoài (trong nước và thế giới), vừa phát huy tinh thần làm chủ của người lao động. Tinh thần này cần được thấm nhuần trong mọi doanh nghiệp cổ phần ở mọi thành phần kinh tế (nhà nước, tập thể và tư nhân). Tăng cường phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tập trung vào công nghệ phụ trợ (Doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản đóng góp trên 80% GDP quốc gia, hướng tới tầng lớp trung lưu; và bảo

đảm công bằng về thu nhập), khắc phục tình trạng thiếu kết dính người lao động với doanh nghiệp kinh tế tập thể theo mô hình trước đây bằng các chính sách tường minh về cổ phần của họ.

7.4. Tăng cường tính kết nối

Một hạn chế rất lớn của kinh tế số Việt Nam là tính kết nối thấp, theo đó, thương mại điện tử (TMĐT) doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B) Việt Nam quá yếu, chiếm một tỷ lệ rất thấp trong toàn bộ thương mại điện tử Việt Nam [Ha20]. Tính kết nối yếu đó còn được thể hiện qua thực trạng hệ thống kinh tế kép khi đề cập tới lĩnh vực vốn đầu tư nước ngoài FDI và kinh tế nội địa [WB2024, WB2026]. Có nhiều nguyên nhân cho tình trạng kết nối yếu này mà một trong những nguyên nhân chính là từ điểm yếu cốt lõi về công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ cũng như công nghiệp dịch vụ chuỗi cung ứng và tài chính. Đây là một vấn đề lớn, cấp bách cần được giải quyết.

Tài liệu tham khảo

- [APEC18] APEC Policy Support Unit. *APEC Regional Trends Analysis - The Digital Productivity Paradox*. Asia-Pacific Economic Cooperation Policy Support Unit, November 2018.
- [Tapscott95] Don Tapscott. *The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*. McGraw-Hill, 1995.
- [DCO24] Digital Cooperation Organization. *Digital Economy Trends 2025*. <https://dco.org/wp-content/uploads/2024/12/Digital-Economy-Trends-2025.pdf>
- [UNCTAD19] United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). *Digital Economy Report 2019. Value Creation and Capture: Implications for Developing Countries*. UNCTAD, 2019 December.
- [UNCTAD24] UNCTAD. *Digital Economy Report 2024-Shaping an environmentally sustainable and inclusive digital future*. United Nations, 2024
- [UNCTAD25] UNCTAD. *2025 Technology and Innovation Report - Inclusive Artificial Intelligence for Development*. UNCTAD/TIR/2025, 2025.
- [Fuchs12] Christian Fuchs and Vincent Mosco. *Introduction: Marx is Back – The Importance of Marxist Theory and Research for Critical Communication Studies Today*. tripleC, Vol. 10 No. 2 (2012).
- [Muldoon22] James Muldoon. *Platform Socialism: How to Reclaim our Digital Future from Big Tech*. Pluto Press, 2022
- [Crawford25] Kate Crawford. *Eating the Future: The Metabolic Logic of AI Slop*. e-flux Architecture, September 2025.
- [Li26] Te Li. *From Classic Labor to the Labor of the General Intellect*. Monthly Review, Vol.77, No. 11 (April 2026)
- [Foster26] John Bellamy Foster. *The Fetishism of AI*. Monthly Review, Vol. 78, No. 01 (May 2026).
- [Vial19] Gregory Vial. *Understanding digital transformation: A review and a research agenda*. Journal of Strategic Information Systems, 28, pp.118-144, 2019.
- [Erl21]Thomas Erl, Roger Stoffers. *A Field Guide to Digital Transformation*. Addison-Wesley Professional, 2021.
- [Lamarre26] Eric Lamarre, Kate Smaje, Robert Levin, Alex Singla, Alexander Sukharevsky. *Rewired: The McKinsey Playbook on How Leading Companies Win with Technology and AI (2nd edition)*. Wiley, 2026.
- [Zhu19] Xiaoming Zhu. *Emerging Champions in the Digital Economy*. Springer Singapore, 2019.
- [Ha20] Hà Quang Thụy, Phan Xuân Hiếu, Nguyễn Trí Thành, Trần Trọng Hiếu, Trần Mai Vũ, Nguyễn Hữu Đức. *Kinh tế số: Bối cảnh thế giới và liên hệ với Việt Nam*. Tạp chí Công thương, 01/04/2020.
- [Bukht17] Rumana Bukht and Richard Heeks. *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*. Paper No. 68, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED, 2017.

- [Dan25] Đan Thanh. *Cân coi Trung tâm dữ liệu quốc gia là công trình trọng điểm*. Báo Đại biểu Nhân dân, ngày 21/01/2025.
- [Yang25] Sihan Yang, Meiyao Wang. *The exploration and study of artificial intelligence under digital economy Era*. DEIS '25: Proceedings of the 2025 International Conference on Digital Economy and Information Systems, pages 321 – 327.
- [Russell20] Stuart Russell and Peter Norvig. *Artificial Intelligence: A Modern Approach (4th edition)*. Pearson, 2020.
- [Yee25] Lareina Yee, Michael Chui, Roger Roberts, and Sven Smit. *McKinsey Technology Trends Outlook 2025 (Fifth edition)*. McKinsey Report, July 22, 2025.
- [Maslej25] Nestor Maslej, Loredana Fattorini, Raymond Perrault, Yolanda Gil, Vanessa Parli, Njenga Kariuki, Emily Capstick, Anka Reuel, Erik Brynjolfsson, John Etchemendy, Katrina Ligett, Terah Lyons, James Manyika, Juan Carlos Niebles, Yoav Shoham, Russell Wald, Toby Walsh, Armin Hamrah, Lapo Santarlaschi, Julia Betts Lotufo, Alexandra Rome, Andrew Shi, Sukrut Oak. *The 2025 AI Index Report*. Stanford Institute for Human-Centered Artificial Intelligence (HAI).
- [McKinsey25] McKinsey Explainer. *What is an AI agent?* Article, March 25, 2025.
- [Sukharevsky25] Alexander Sukharevsky, Alexis Krivkovich, Arne Gast, Arsen Storozhev, Dana Maor, Deepak Mahadevan, Lari Hämäläinen, Sandra Durth. *The agentic organization: Contours of the next paradigm for the AI era*. Article, September 26, 2025.
- [Krivkovich26] Alexis Krivkovich, Lucia Rahilly, Roberta Fusaro. *AI is everywhere. The agentic organization isn't—yet*. The McKinsey Podcast, April 2, 2026.
- [Brynjolfsson24] Erik Brynjolfsson and Lareina Yee. *Technology alone is never enough for true productivity*. McKinsey Podcast, 13-09-2024.
- [Singla26] Alex Singla, Alexander Sukharevsky, Eric Lamarre, Kate Smaje, Robert Levin. *The AI transformation manifesto*. McKinsey Quarterly Article, April 7, 2026.
- [Gubareva19] Lyudmila I. Gubareva, Valentina S. Tenetilova, Svetlana V. Derepasko, Irina S. Gavrilova, and Marina I. Sukanova. *Peculiarities of Formation of "Knowledge Economy" Through Modernization of the Higher Education System in Russia*. In (Elena G. Popkova, Victoria N. Ostrovskaya. Perspectives on the Use of New Information and Communication Technology (ICT) in the Modern Economy. Springer, 2019), pp. 11-22.
- [North18] K. North, R. Maier, O. Haas. *Value Creation in the Digitally Enabled Knowledge Economy*. Knowledge Management in Digital Change, 1–29, 2018.
- [Boer21] Roland Boer. *Socialism with Chinese Characteristics: A Guide for Foreigners*. Springer, 2021.
- [Lambin14] Jean-Jacques Lambin. *Rethinking the Market Economy: New challenges, new ideas, new opportunities*. Palgrave Macmillan UK, 2014.
- [Samli17] A. Coskun Samli. *Who Stole Our Market Economy: The Desperate Need For Socioeconomic Progress*. Palgrave Macmillan, 2017.
- [Hansen20] Arve Hansen, Jo Inge Bekkevold, Kristen Nordhaug. *The Socialist Market Economy in Asia Development in China, Vietnam and Laos*. Palgrave Macmillan, 2020.
- [Dhingra26] Naina Dhingra, Vik Malhotra. *Blackstone's Legal & Compliance AI transformation started with technology. It succeeded because it put people first*. McKinsey Case Study, June 8, 2026.
- [Baig26] Aamer Baig and Hrishika Vuppala. *AI Is Everywhere — But Value Isn't*. Articles. Directors & Boards 2026, March 12, 2026.
- [To24] Tô Lâm. *Chuyển đổi số - động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới*. Tạp chí Cộng sản, ngày 02-09-2024.
- [WB2024] Ngân hàng Tài thiết và phát triển. *Việt Nam 2045: Nâng cao vị thế thương mại trong một thế giới đang thay đổi - Con đường dẫn đến tương lai thu nhập cao của Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới 2024.
- [Chu24] Fox Chu, Mukund Sridhar, Neelesh Mundra, Sal Arora, Alexandra Nuq, Stas Melnikov. *Diversifying global supply chains: Opportunities in Southeast Asia*. Article, September 5, 2024.
- [Bekkevold20] Jo Inge Bekkevold, Arve Hansen, and Kristen Nordhaug. *Introducing the Socialist Market Economy*. In "Arve Hansen, Jo Inge Bekkevold, Kristen Nordhaug. *The Socialist Market Economy in Asia: Development in China, Vietnam and Laos*. Palgrave Macmillan (2020)", pp. 3-26.

- [Dan25a] Đan Thanh. *Biến bản sắc và khát vọng vươn lên thành động lực phát triển*. Báo Đại biểu Nhân dân, ngày 30/08/2025.
- [Nguyen26] Minh T.N. Nguyen and Jingyu Mao. *Introduction: Hyperflexible accumulation – labour, social reproduction and market socialist contradictions*. In (Minh T.N. Nguyen and Jingyu Mao (editors). *The contradictions of market socialism - Labour, Capital and Welfare in Privatising China and Vietnam*. Policy Press, 2026), pp. 1-23.
- [Boer21a] Roland Boer. *Friedrich Engels and the Foundations of Socialist Governance*. Springer, 2021.
- [Boer23] Roland Boer. *Socialism in Power: On the History and Theory of Socialist Governance*. Springer Nature, 2023.
- [Tran26] Trần Đình Huỳnh. *Xây dựng nền hành chính liêm chính, vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh - Kỳ 1: Tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống “giặc nội xâm”*. Xây dựng Đảng, Số 15 (tháng 5-2026), trang 3-6.
- [Premuzic24] Tomas Chamorro-Premuzic, Bryan Hancock, Brooke Weddle, Lucia Rahilly. *Why so many bad bosses still rise to the top*. McKinsey Podcast, May 1, 2024.
- [Hoffman24] Reid Hoffman, Lareina Yee. *Gen AI: A cognitive industrial revolution*. McKinsey Podcast, June 7, 2024.
- [Strovink26] Kurt Strovink, Mathew Lee, Meagan Hill, Michael Bucy. *Collective action, collective success: A CEO’s role in transformations*. McKinsey Quarterly Article, June 15, 2026.
- [WB2026] Ngân hàng Thế giới. *Cập nhật Tình hình Kinh tế Việt Nam - Kiên định Cải cách, Ứng phó với Biến động*. Ngân hàng Thế giới, 05/2026.